

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 334/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH	3
1.1. Thông tin chung về chương trình	3
1.2. Giới thiệu Trường Đại học TC-NH Hà Nội	3
1.3. Giới thiệu đơn vị thực hiện CTĐT	4
1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	6
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp	11
1.6. Chuẩn đầu vào	11
1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	12
PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	12
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ	12
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC).....	12
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	12
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT.....	14
2.5. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CDR Chương trình đào tạo	20
2.6. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá	23
2.7. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	30
2.8. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo	47
2.9. Hướng dẫn thực hiện chương trình	61
2.10. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	61
2.11. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo.....	66

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Thông tin chung về chương trình

- Tên chương trình:
 - Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành Kế toán
 - Tiếng Anh: Accounting training program
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Kế toán
- Mã số: 7340301
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - Tiếng Việt: Bằng Cử nhân
 - Tiếng Anh: The degree of Bachelor
- Thời gian ban hành chương trình: năm 2022
- Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất: năm 2019
- Kiểm định chương trình:

1.2. Giới thiệu Trường Đại học TC-NH Hà Nội

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế trường đại học tự thực, chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính: Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Hiện Nhà trường đang triển khai “Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội” tại đây.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ giữa tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Trải qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để thực hiện mục tiêu đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao theo hướng chuyên ngành, liên thông và hội nhập cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam. Trường đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài trong các lĩnh vực

lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý cho đất nước.

Bước vào thập niên thứ 2 của mình, để tiếp tục nâng cao vị thế trong hệ thống giáo dục quốc gia, Hội đồng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 09/2020/FBU-HĐTr-NQ ngày 30/12/2020 về Sứ mạng, Tầm nhìn đến năm 2045, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường với các nội dung cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý, ... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn: Đến năm 2045, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Giá trị cốt lõi:

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;
- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó.

Triết lý giáo dục:

*“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng
Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”*

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội là các quan điểm cốt lõi định hướng cho mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Triết lý giáo dục được Nhà trường xây dựng xuất phát từ quan điểm *“Học đi đôi với hành”* trong hoạt động đào tạo. Nhà trường luôn coi trọng các kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, thực hành cho phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế.

1.3. Giới thiệu đơn vị thực hiện CTĐT

Viện Kế toán- Kiểm toán (KT- KiT) được thành lập theo quyết định 178/QĐ-DHTNH-TCNS ngày 16/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trên cơ sở Khoa Kế toán- Kiểm toán.

Viện KT- KiT có chức năng tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, hoạt động tư vấn, hợp tác với bên ngoài về lĩnh vực Kiểm toán, toán học theo các quy chế của Trường và các quy định pháp luật hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên thuộc Viện.

Viện KT- KiT có các nhiệm vụ sau:

a) Về Đào tạo

Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành KT, Kiểm toán trình độ đại học;

Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;

Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;

Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Viện KT- KiT theo các quy chế của Trường;

Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Viện KT- KiT theo các quy chế của Trường;

Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;

Hướng dẫn sinh viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Viện đào tạo.

b) Về Nghiên cứu khoa học

Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của Viện KT- KiT; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất kinh doanh để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;

Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện KT- KiT tiến hành.

c) Tổ chức dịch vụ tư vấn, phục vụ cộng đồng

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn, dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về Kế toán, Kiểm toán với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định của Nhà trường.

d) Hợp tác với bên ngoài

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nghiên cứu khoa học công nghệ, nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Viện KT- KiT theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành KT, KiT do Viện quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào tạo về Kế toán, Kiểm toán và các lĩnh vực liên quan.

Viện KT- KiT hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Kế toán và Bộ môn Kiểm toán chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần cho ngành KT, Kiểm toán và các ngành khác thuộc trường

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện KT- KiT hiện có 27 cán bộ, giảng viên cơ hữu, trong đó có 5 tiến sĩ, là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

Hiện Viện KT- KiT đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học và Thạc sĩ ngành KT, Kiểm toán của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo¹

1.4.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn sâu rộng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp đa dạng để tổ chức công tác kế toán trong các loại hình đơn vị, tổ chức của nền kinh tế; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; có khả năng sử dụng tiếng Anh, vận dụng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với sự thay đổi của khoa học công nghệ và môi trường kinh doanh.

2. Mục tiêu cụ thể:

Khóa học trang bị cho người học những năng lực sau:

a) Về kiến thức:

PSO 1.1. Có kiến thức chung về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị pháp luật, kinh tế, quản trị để đáp ứng nhu cầu công việc kế toán trong các loại hình đơn vị khác nhau;

PSO 1.2. Có kiến thức chuyên sâu và toàn diện về kế toán.

b) Về kỹ năng:

PSO 2.1. Có khả năng kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán;

¹ Phân biệt giữa mục tiêu và CDR của CTĐT: Mục tiêu là những tuyên bố rộng rãi mô tả những gì SV tốt nghiệp dự kiến sẽ đạt được trong vòng một vài năm (thường là 4-5 năm) sau khi tốt nghiệp. CDR là những tuyên bố mô tả đầu ra (kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm) mà người học có thể biết và làm được vào thời điểm tốt nghiệp.

PSO 2.2. Sử dụng ngoại ngữ và khoa học công nghệ hiệu quả trong công việc chuyên môn.

PSO 2.3. Có kỹ năng tạo lập, hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng kế toán tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế.

c) *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

PSO 3.1. Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, trách nhiệm xã hội, có ý thức phục vụ cộng đồng và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng;

PSO 3.2. Có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển bản thân; có kỹ năng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.

3. Sự phù hợp giữa mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường và với Mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật giáo dục đại học

a) *Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường*

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường được Mã hóa như sau:

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (*Mission- MIS*)

MIS 1: Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

MIS 2: Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

MIS 3: Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2050 (*Vision- VIS*)

VIS 1: Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; cột thứ 3, 4, 5 là các tiêu chí về sứ mệnh, cột thứ 6 là tiêu chí về tầm nhìn của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1
I	Mục tiêu chung	x	x	x	x
II	Mục tiêu cụ thể				
1	PSO 1.1	x	x		x
2	PSO 1.2	x	x	x	x
3	PSO 2.1	x		x	x
4	PSO 2.2	x		x	x

5	PSO 2.3	x	x	x	x
6	PSO 3.1	x		x	x
7	PSO 3.2		x	x	x

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- Mục tiêu chung (Program Objective- **PO**)

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học (Program Specific Object - **PSO**)

PSO 1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PSO 2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội

PSO 3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PSO 4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
		PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
I	Mục tiêu chung	x	x	x	x	x	x
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1.1	x		x	x		
2	PSO 1.2	x		x	x		
3	PSO 2.1		x			x	
4	PSO 2.2		x			x	

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
		PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
5	PSO 2.3		x			x	
6	PSO 3.1		x				x
7	PSO 3.2		x				x

1.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2.1 Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

PLO 1.1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức.

PLO 1.2. Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính- tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của đơn vị.

PLO 1.3. Vận dụng hiệu quả kiến thức về kế toán để thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong đơn vị.

PLO 1.4. Vận dụng kiến thức về kế toán trong việc phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị.

b. Kỹ năng

PLO 2.1. Thể hiện kỹ năng giao tiếp, tương tác, phối hợp nhóm hiệu quả trong công việc và trình bày vấn đề hiệu quả.

PLO 2.2. Thể hiện tư duy phản biện, đối với việc áp dụng các chính sách và phương pháp kế toán trong các đơn vị; tư duy hệ thống, kỹ năng phân tích, đổi mới sáng tạo, chủ động giải quyết vấn đề trong công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn kế toán; có tinh thần khởi nghiệp.

PLO 2.3. Sử dụng tiếng Anh và tin học hiệu quả liên quan đến công việc thuộc lĩnh vực kế toán.

PLO 2.4. Thực hiện thành thạo việc đo lường, ghi nhận, xử lý các nghiệp vụ kinh tế tài chính; lập và phân tích báo cáo kế toán trong các đơn vị.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1. Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và có thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO 3.2. Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn; thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

PLO 3.3. Có khả năng lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kế toán trong đơn vị, doanh nghiệp; khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.

1.4.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

1) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	CDR của CTĐT	Mục tiêu cụ thể của CTĐT (PSO)						
		Kiến thức		Kỹ năng			Năng lực và trách nhiệm	
		PSO 1.1	PSO 1.2	PSO 2.1	PSO 2.2	PSO 2.3	PSO 3.1	PSO 3.2
1	PLO 1.1	x						
2	PLO 1.2	x						
3	PLO 1.3		x					
4	PLO 1.4		x					
5	PLO 2.1			x				
6	PLO 2.2			x				
7	PLO 2.3				x			
8	PLO 2.4					x		
9	PLO 3.1						x	
10	PLO 3.2							x
11	PLO 3.3							x

2) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KQG 1.1- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KQG 1.2- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KQG 1.3- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KQG 1.4- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p>	<p>KQG 2.1- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KQG 2.2- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KQG 2.3- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KQG 2.4- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KQG 2.5- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p>	<p>KQG 3.1- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>KQG 3.2- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>KQG 3.3- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>KQG 3.4- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

Chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KQG 1.5- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KQG 2.6- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	CDR của CTĐT	CDR của trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KQG)														
		Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực và trách nhiệm			
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
1	PLO 1.1		x													
2	PLO 1.2	x		x												
3	PLO 1.3			x		x										
4	PLO 1.4				x	x										
5	PLO 2.1						x	x		x						
6	PLO 2.2								x		x					
7	PLO 2.3						x					x				
8	PLO 2.4												x			
9	PLO 3.1													x	x	
10	PLO 3.2												x		x	
11	PLO 3.3															x

1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Kế toán có khả năng làm việc tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tài chính - ngân hàng, quỹ đầu tư, tổ chức phi chính phủ... với chức danh như kế toán tổng hợp, chuyên viên tài chính.

Cử nhân ngành Kế toán sau khi tích lũy kinh nghiệm có khả năng trở thành chuyên gia tư vấn về kế toán, kế toán trưởng, giám đốc tài chính, chủ tịch ở các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước.

Cử nhân ngành Kế toán nếu được phát triển chuyên môn đào tạo ở trình độ sau đại học có thể trở thành giảng viên và nghiên cứu viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo.

1.6. Chuẩn đầu vào

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển

sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC)

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
	Tổng số	124	10	134
1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	41	2	43
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật	13	-	13
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	9	2	11
1.3	Ngoại ngữ	8		8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11	-	11
2	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	83	8	91
2.1	Cơ sở khối ngành	6	2	8
2.2	Cơ sở ngành	32	-	32
2.3	Chuyên ngành	29	4	33
2.4	Bổ trợ	6	2	8
2.5	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	-	10

2.3. Nội dung của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	43	
		Lý luận chính trị, pháp luật	13	
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
		Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	11	
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information Technology)	2	
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information Technology)	2	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2	Chọn 1 trong 2 học phần
11	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	
12	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu (Research methods)	2	
		Ngoại ngữ	8	
13	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
14	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
		Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh	11	
		<i>Giáo dục Thể chất (Physical Education)</i>	3	
15	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
16	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
17	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
		<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>	8	
18	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
19	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
20	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3	
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	6	
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2	
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32	
25	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3	
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
29	DQK.01.05	Maketing căn bản (Essentials of marketing)	2	
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3	
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
33	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1)	4	
34	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 2)	4	

TT	Mã HP	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	SỐ TC	Ghi chú
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	33	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	29	
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3	
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3	
38	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	3	
39	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3	
40	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế (International Financial Report Standard)	2	
41	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3	
42	DKT.01.43	Kế toán quản trị 1 (Management Accounting 1)	3	
43	DKT.01.44	Kế toán quản trị 2 (Management Accounting 2)	3	
44	DKT.02.13	Kiểm toán báo cáo tài chính (Financial statement audit)	3	
45	DKT.01.26	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting information system)	3	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	4	
46	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2	
47	DKT.02.24	Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ	2	
48	DTN.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial management)	2	
2.4		Kiến thức bổ trợ	8	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	6	
49	DQK.02.39	Quản trị công ty (Corporate governance)	2	
50	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	2	
51	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial banking)	2	
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2	
52	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2	
53	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2	
2.5		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	
54	DKT.01.24	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
55	DKT.01.25	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	

2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

2.4.1. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐTs

Sự đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

Khối kiến thức		Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
Kiến thức Giáo dục đại cương	Lý luận chính trị & Pháp luật	3				2				2		
	Khoa học tự nhiên, tin học	3						2		2	2	
	Ngoại ngữ	1				2	1	3		2		
	Giáo dục thể chất	3										
	Quốc phòng - An ninh	3										
Kiến thức giáo dục chuyên ngành	Kiến thức cơ sở khối ngành		3			3			2	2		
	Kiến thức cơ sở ngành		3			3	3	2	3	2	2	2
	Kiến thức chuyên ngành			3	3	3	3		3	2	2	2
	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

2.4.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT
Mức đóng góp của từng học phần vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)											
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)			
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134												
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43												
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	43												
		Lý luận chính trị, pháp luật	13												
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	3				2				2	2	1	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	3				2				2		2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	3				2				3		2	
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	3				2				2	2		
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	3				2	2			2	2	1	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	3				2				2			
		Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	11												
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	3				2				2			
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	3				2				1			
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information Technology)	2	3							2	2			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)											
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)			
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information Technology)	2	3							2		2	2	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2												
11	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	3				2					2	2	1
12	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu (Research methods)	2	3				2		2	2		3	2	1
		Ngoại ngữ	8												
13	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	1				2		3			2		
14	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	1				2		2			3		
		Giáo dục Thể chất (Physical Education)	3												
15	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	3											
16	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	3											
17	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	3											
		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8												
18	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3											
19	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	3											
20	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3	3											
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91												
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8												

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)												
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)				
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3		
		Các học phần bắt buộc	6													
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3		3			3				2	2			
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3		3			3				2	2			
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2													
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2		3			3					2			
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2		3			3					2			
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32													
25	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3		2			2				2		2		
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2		2			2					3			
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3			2			3			3				2
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2		2			2						2		
29	DQK.01.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2		2			2	2				2	2		
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2		3			2				2	2	2		
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3			3		2				2		2		
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4		2			2		3			2			
33	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1)	4		2			2		2			2	2		
34	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for Specific Purposes 2)	4		2			2		2				3		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3		3			2					2	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	33											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>29</i>											
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3			3	3	3	3		3	2	2	2
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3			3	1	2	2		2	2	2	1
38	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	3			3	1	2	2		2	2	2	1
39	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3			2	3	2			2	2	2	
40	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế (International Financial Report Standard)	2			3			1		1		2	
41	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3				3		2			2	2	
42	DKT.01.43	Kế toán quản trị 1 (Management Accounting 1)	3			3	3	2	2		2	2	2	2
43	DKT.01.44	Kế toán quản trị 2 (Management Accounting 2)	3			3	3	2	2		2	2	2	
44	DKT.02.13	Kiểm toán báo cáo tài chính (Financial statement audit)	3			2	2		2		2	2	2	
45	DKT.01.26	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting information system)	3			3	3	2	2			1	1	2
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<i>4</i>											
46	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public)	2			3	1	2	2		2	2	2	1

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)											
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)			
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	
		administrative entities)													
47	DKT.02.24	Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ	2			3	3	2	2				1	1	2
48	DTN.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial management)	2			3		2				3		2	
2.4		Kiến thức bổ trợ	8												
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	6												
49	DQK.02.39	Quản trị công ty (Corporate governance)	2		2			2	2					2	
50	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	2		3			2				2		2	
51	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial banking)	2		3			2				2	2	2	1
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2												
52	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2			3		2	2					2	2
53	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2		3			2						2	
2.5		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10												
54	DKT.01.24	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
55	DKT.01.25	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

2.5. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CDR Chương trình đào tạo

STT	PLO _s	PI _s	Mô tả
1	PLO 1.1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức.	PI1.1.1	Giải thích được những biến động về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật trong đời sống kinh tế - xã hội.
		PI1.1.2	Giải thích được tác động của những biến động về chính trị, xã hội, pháp luật đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị.
2	PLO 1.2. Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính-tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của đơn vị.	PI1.2.1	Chỉ ra được tác động của kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, kinh tế phát triển, đến tài chính của doanh nghiệp, đến hoạt động kinh doanh của đơn vị, tổ chức.
		PI1.2.2	Vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính- tiền tệ, quản trị, pháp luật kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, tổ chức.
		PI1.2.3	Vận dụng được kiến về công nghệ thông tin xác lập thông tin cần thiết trong việc phân tích, đánh giá tình hình kinh doanh và tình hình tài chính của đơn vị, tổ chức.
3	PLO 1.3. Vận dụng hiệu quả kiến thức về kế toán để thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong đơn vị.	PI1.3.1	Phân biệt các nghiệp vụ kinh tế tài chính với sự kiện nói chung trong hoạt động của tổ chức.
		PI1.3.2	Phân tích sự ảnh của nghiệp vụ kinh tế tài chính đến các yếu tố trên báo cáo tài chính
		PI1.3.3	Xác định căn cứ ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán
		PI1.3.4	Xác định và thực hiện các bước xử lý thông tin về nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh
		PI1.3.5	Tổ chức cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính của đơn vị cho các đối tượng sử dụng có liên quan.
4	PLO 1.4. Vận dụng kiến thức về kế toán trong việc phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị.	PI1.4.1	Xác định các thông tin kế toán phù hợp để phân tích và đánh giá các hoạt động của đơn vị.
		PI1.4.2	Phân tích thông tin kế toán để rút ra các minh chứng hỗ trợ cho việc phân tích và đánh giá các hoạt động.

STT	PLO _s	PI _s	Mô tả
		PI1.4.3	Tổng hợp các thông tin thông tin kế toán để đưa ra các luận điểm.
		PI1.4.4	Đưa ra các đánh giá về các hoạt động của đơn vị.
5	PLO 2.1. Thể hiện kỹ năng giao tiếp, tương tác, phối hợp nhóm hiệu quả trong công việc; kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trình bày vấn đề hiệu quả.	PI2.1.1	Giao tiếp hiệu quả bằng ngôn ngữ và văn bản
		PI2.1.2	Khả năng tương tác, phối hợp nhóm nhịp nhàng hiệu quả trong xử lý công việc
		PI2.1.3	Phát hiện và phân tích được vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công việc
		PI2.1.4	Đề xuất được các giải pháp giải quyết các vấn đề trên cơ sở các phát hiện
		PI2.1.5	Giao tiếp thuyết trình hiệu quả
	PLO 2.2. Thể hiện tư duy phản biện đối với việc áp dụng các chính sách và phương pháp kế toán trong các đơn vị; tư duy hệ thống, kỹ năng phân tích, đổi mới sáng tạo, chủ động giải quyết vấn đề trong công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn kế toán; có tinh thần khởi nghiệp.	PI2.2.1	Phân tích các chính sách, phương pháp kế toán
		PI2.2.2	Đưa ra các luận điểm về việc áp dụng các chính sách, phương pháp kế toán
		PI2.2.3	Đưa ra kết luận về cách thức hoạt động của vấn đề chuyên môn
		PI2.2.4	Nhìn nhận vấn đề kế toán đa chiều
		PI2.2.5	Đề xuất được các ý tưởng, cách tiếp cận mới về kế toán
		PI2.2.6	Lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm trong tương lai
		PI2.2.7	Nhận biết được các cơ hội khởi nghiệp lĩnh vực kế toán
7	PLO 2.3. Sử dụng tiếng Anh và tin học hiệu quả liên quan đến công việc thuộc lĩnh vực kế toán.	PI2.3.1	Đọc, hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành
		PI2.3.2	Sử dụng các thiết bị, phần mềm tin học phục vụ công việc chuyên môn

STT	PLO _s	PI _s	Mô tả
8	PLO 2.4. Thực hiện thành thạo việc đo lường, ghi nhận, xử lý các nghiệp vụ kinh tế tài chính; lập và phân tích báo cáo kế toán trong các đơn vị.	PI2.4.1	Tính giá các đối tượng kế toán
		PI2.4.2	Lập chứng từ các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong đơn vị
		PI2.4.3	Ghi sổ kế toán các nghiệp vụ
		PI2.4.4	Lập và phân tích BCTC
9	PLO 3.1. Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và có thái độ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.	PI3.1.1	Nhận diện và tuân thủ các vấn đề kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình công tác
		PI3.1.2	Thể hiện tinh thần hợp tác trong việc xử lý công việc
		PI3.1.3	Thể hiện tinh thần phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước
10	PLO 3.2. Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn; thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.	PI3.2.1	Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn.
		PI3.2.2	Khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau đối với lĩnh vực chuyên môn kế toán
		PI3.2.3	Khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.
11	PLO 3.3. Có khả năng lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kế toán trong đơn vị, doanh nghiệp; khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.	PI3.3.1	Xác định các nguồn lực thuộc lĩnh vực kế toán cần lập kế hoạch
		PI3.3.2	Tổ chức lập kế hoạch quản lý các nguồn lực
		PI3.3.3	Nhận định các điểm mạnh và điểm yếu cần khắc phục trong hoạt động chuyên môn kế toán
		PI3.3.4	Đề xuất các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động chuyên môn kế toán
		PI3.3.5	Khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.

2.6. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá

2.6.1: Phương pháp giảng dạy

1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)	PP1	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>)	PP2	Phát triển năng lực giải quyết những vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học.
3	Phương pháp phát vấn (<i>socratic method</i>)	PP3	Kích thích tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (<i>active lecturing</i>)	PP4	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể tự lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (<i>Problem solving</i>)	PP5	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.
6	Thuyết giảng (<i>Lecturing method</i>)	PP6	Cung cấp kiến thức
7	Tổ chức học tập theo nhóm (<i>Group-based learning</i>)	PP7	Kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp.
8	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (<i>Teaching with videos</i>)	PP8	Hiểu kiến thức thực tế khách quan.
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (<i>Teaching through field-trips</i>)	PP9	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ.

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
1	PP1	x	x	x	x	x	x			x	x	
2	PP2		x			x	x				x	x
3	PP3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
4	PP4	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
5	PP5	x	x	x	x	x	x		x	x	x	
6	PP6	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	PP7	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	PP8	x	x			x	x			x		
9	PP9	x	x	x	x	x	x		x	x	x	

2.6.2: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành KT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
Đánh giá theo tiến trình: Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về	Đánh giá chuyên cần (AM1): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric chuyên cần.
	Đánh giá bài tập (AM2): Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.	<p>có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.</p> <p>Đánh giá thuyết trình (AM3): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể qua rubric thuyết trình và làm việc nhóm.</p>
<p>Đánh giá tổng kết, định kỳ: Mục tiêu của hình thức đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.</p>	<p>Kiểm tra viết (AM4): Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.</p>
	<p>Kiểm tra trắc nghiệm (AM5): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.</p>
	<p>Thi vấn đáp (AM6): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric thi vấn đáp.</p>
	<p>Đánh giá làm việc nhóm (AM7): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).</p>
	<p>Thực hành (AM8): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.</p> <p>Báo cáo (AM9): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.</p>

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

STT	PP đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
		Kiến thức				Kỹ năng				Mức tự chủ, trách nhiệm		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
1	AM1									X	X	X
2	AM2	X	X	X	X	X	X	X	X			
3	AM3	X	X	X	X	X	X	X	X			
4	AM4	X	X	X	X							
5	AM5	X	X	X	X							
6	AM6	X	X	X	X					X	X	X
7	AM7	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	AM8					X	X	X	X			
9	AM9	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần:

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn, Bài thảo luận.	30	Theo đáp án, thang điểm; Theo Rubric thảo luận
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

5) Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. - Còn vài lỗi chính tả. 	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. - Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn. 	Khá- Giỏi	7-8

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
– Có khá nhiều lỗi chính tả.		
– Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. – Trình bày không rõ ý, chưa logic. – Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi). – Nhiều lỗi chính tả.	Trung bình	5-6
– Trả lời đúng 40-50% câu hỏi. – Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%. – Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. – Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn. – Nhiều lỗi chính tả.	Yếu	3-4
– Các trường hợp còn lại	Kém	0-2

6) Rubrics đánh giá bài tập lớn

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
– Thực hiện đầy đủ và xuất sắc yêu cầu của Bài tập lớn – Bố cục rõ ràng, cấu trúc phù hợp, văn phong khoa học – Trình bày Bài tập lớn (phần nhiệm vụ được giao) rõ ràng, diễn đạt logic. – Trả lời được tất cả các câu hỏi của Giảng viên	Mức A (Vượt quá mong đợi)	8,5 – 10
– Thực hiện đầy đủ yêu cầu của Bài tập lớn – Bố cục rõ ràng, cấu trúc phù hợp, văn phong khoa học – Trình bày Bài tập lớn (phần nhiệm vụ được giao) rõ ràng, diễn đạt logic. – Trả lời đúng 70-80% câu hỏi của GV.	Mức B (Đáp ứng được mong đợi)	7,0 - 8,4
– Thực hiện hầu hết yêu cầu của Bài tập lớn – Cấu trúc Báo cáo chưa thật phù hợp – Trình bày Bài tập lớn (phần nhiệm vụ được giao) còn lúng túng. – Trả lời đúng 50-60% câu hỏi của GV.	Mức C (Đạt)	5,5 - 6,9
– Thực hiện được ít yêu cầu của Bài tập lớn – Trình bày Bài tập lớn (phần nhiệm vụ được giao) còn lúng túng, chưa hiểu hết các nhiệm vụ được giao. – Trả lời đúng 30-40% câu hỏi của GV.	Mức D (Đạt, song cần cải thiện)	4,0 - 5,4
– Các trường hợp còn lại	Mức F (Không đạt)	Dưới 4,0

7) Rubrics đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
1. Hình thức báo cáo	10%	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cầu thả, đơn điệu
2. Nội dung báo cáo	40%	Trình bày \geq 85% nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	20%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	10%	Trả lời được \geq 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	20%	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo

8) Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm 10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	Tổng cộng	10

2.7. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN – 3 TÍN CHỈ

Chương I: Trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội

Chương II: Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Chương III: Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN – 2 TÍN CHỈ

Chương I: Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin.

Chương II: Trình bày những nội dung cơ bản của hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường, gồm các vấn đề: Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hoá và hàng hoá; thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

Chương III: Giá trị thặng dư của nền kinh tế thị trường, gồm các vấn đề: Lý luận của Mác về giá trị thặng dư; Tích lũy tư bản; các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

Chương IV: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, gồm các vấn đề: Quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Chương V: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, gồm các vấn đề : Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;

Chương VI: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, gồm các vấn đề: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam; Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC – 2 TÍN CHỈ

Chương I: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Chương II: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Chương III: CNXHKKH và thời kỳ quá độ lên CNXH.

Chương IV: Dân chủ XHCN và nhà nước XHCN.

Chương V: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Chương VI: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chương VII: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – 2 TÍN CHỈ

Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chương I: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945).

Chương II: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975).

Chương III: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH – 2 TÍN CHỈ

Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương III: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội.

Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.

Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG – 2 TÍN CHỈ

Nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật như: Bản chất, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; các khái niệm và nội dung cơ bản của pháp luật; nội dung của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của nhà nước CHXHCN Việt Nam.

Các nội dung trên được trình bày trong 5 chương:

Chương 1: Lý luận chung về nhà nước. Chương này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc ra đời, bản chất, đặc điểm, chức năng, kiểu nhà nước, hình thức nhà nước; hiểu được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương 2: Lý luận chung về pháp luật. Chương này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc ra đời, bản chất, trình bày được khái niệm, đặc điểm của pháp luật; khái niệm quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; khái niệm vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; xác định được hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước.

Chương 3: Luật Hành chính Việt Nam. Chương này tập trung trình bày các nội dung cơ bản của Luật hành chính Việt Nam như đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, hệ thống và vai trò của Luật hành chính; cung cấp các kiến thức về quy chế pháp lý hành chính về cán bộ, công chức và hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

Chương 4: Luật Dân sự Việt Nam. Chương này cung cấp các kiến thức cơ bản về đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh; các chế định về quyền sở hữu và các nội dung về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

Chương 5: Pháp luật kinh tế Việt Nam. Chương này cung cấp các kiến thức về đặc điểm, vai trò của Pháp luật kinh tế và các định hướng hoàn thiện Pháp luật kinh tế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

7. TOÁN CAO CẤP – 3 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính và Giải tích. Gồm 7 chương:

Chương 1: Mở đầu các kiến thức về ma trận và định thức.

Chương 2: Giải quyết cách biểu diễn hệ phương trình tuyến tính bằng ma trận và phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính.

Chương 3: Trình bày về vectơ và không gian vectơ n chiều.

Chương 4: Lý thuyết về giới hạn và cách tính giới hạn hàm một biến số.

Chương 5: Trình bày về khái niệm đạo hàm và cách tính đạo hàm hàm một biến.

Chương 6: Giới thiệu hàm hai biến và đạo hàm riêng của hàm hai biến; cách tìm cực trị tự do và cực trị có điều kiện.

Chương 7: Trình bày về phương trình vi phân.

8. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN – 2 TÍN CHỈ

Trang bị những kiến thức giúp sinh viên có thể giải được những bài toán liên quan đến lý thuyết xác suất và thống kê toán phát sinh trong cuộc sống nói chung và trong kinh tế nói riêng. Đồng thời với những kiến thức được trang bị này sinh viên có thể tiếp thu được các môn học sau này như: Kinh tế lượng, Lý thuyết thống kê, Dự báo kinh tế,....

9. TIN HỌC 1– 2 TÍN CHỈ

Học phần gồm 4 chương với nội dung vắn tắt như sau:

Chương 1. Hiểu biết về CNTT cơ bản: Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về máy tính, mạng máy tính, và các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính; thực hiện được thao tác lựa chọn và cài đặt phần mềm phòng và diệt virus phù hợp.

Chương 2. Sử dụng máy tính cơ bản: Sinh viên thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với máy tính, cách quản lý được các thiết bị kết nối với máy tính, và cách xử lý các lỗi phổ biến của hệ điều hành.

Chương 3. Sử dụng Internet cơ bản: Sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản về Internet, vai trò của việc bảo mật thông tin trên Internet, các dạng truyền thông số; Thực hiện được các thao tác cơ bản khi khai thác thông tin và các dịch vụ trên Internet như: Sử dụng trình duyệt, thiết lập trang chủ (home page), tìm kiếm thông tin, sử dụng thư điện tử.

Chương 4. Xử lý văn bản cơ bản (Word): Sinh viên hiểu thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với một hệ soạn thảo văn bản, bao gồm: quản lý tệp văn bản, định dạng phong, định dạng đoạn, cách chèn vào tài liệu các đối tượng phi văn bản (biểu tượng, hình ảnh, hình vẽ, sơ đồ, kí hiệu toán học, bảng biểu), định dạng cột báo, định dạng trang và in ấn, trộn văn bản

10. TIN HỌC 2– 2 TÍN CHỈ

Học phần gồm 2 chương với nội dung vắn tắt như sau:

Chương 1: Sử dụng phần mềm bảng tính cơ bản (MS Excel 2010)

Sinh viên hiểu những khái niệm cơ bản của chương trình bảng tính như trang tính, bảng tính, ô tính, thanh công thức, ô địa chỉ, địa chỉ tương đối, địa chỉ tuyệt đối; thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với một chương trình bảng tính, bao gồm: Tạo bảng và nhập, sửa các loại dữ liệu, định dạng từng loại dữ liệu, thao tác với các đối tượng trên trang tính, trình bày bảng dữ liệu, tính toán tự động trên bảng dữ liệu thông qua công thức và hàm, định dạng và in trang tính.

Chương 2: Sử dụng phần mềm trình chiếu cơ bản (MS PowerPoint 2010)

Sinh viên hiểu được những khái niệm cơ bản của chương trình trình chiếu như trang chiếu, các thành phần của trang chiếu, bố cục của trang chiếu; Thực hiện được các thao tác cơ bản để tạo một bài trình chiếu: quản lý các trang chiếu và tệp trình chiếu, đưa các đối tượng vào trang chiếu, tạo và quản lý các hiệu ứng, thực hiện trình chiếu, thực hiện các phương án in khác nhau

11. XÃ HỘI HỌC– 2 TÍN CHỈ

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

12. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU– 2 TÍN CHỈ

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương

pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu,...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành kỹ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên.

13. TIẾNG ANH 1 – 4 TÍN CHỈ

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức đại cương dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình New English File - Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koening và Paul Selison biên soạn.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng anh
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp(Grammar) và từ vựng(Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga,... và phần củng cố kiến thức của toàn bài

14. TIẾNG ANH 2 – 4 TÍN CHỈ

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7,8,9) trong cuốn giáo trình New English File - Elementary và 03 bài (1,2,3) trong cuốn giáo trình New English File - Pre-Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koening và Paul Selison biên soạn

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng anh
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp(Grammar) và từ vựng(Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết

trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga,... và phần củng cố kiến thức của toàn bài

15. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1– 1 TÍN CHỈ

Trong 10 tiết đầu của học phần, người học sẽ được trang bị các nguyên tắc, Phương pháp giáo dục thể chất; các loại chấn thương thường gặp, các bệnh thường mắc phải trong quá trình học tập, rèn luyện (khái niệm, nguyên nhân, cơ chế, lâm sàng, cách xử lý và phòng ngừa). Trong 10 tiết tiếp theo, học thực hành bài tập thể dục phát triển chung 8 động tác.

16. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2– 1 TÍN CHỈ

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng. Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Từ đó, trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu chạy cự ly ngắn, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác và phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Đồng thời nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

17. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 3– 1 TÍN CHỈ

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng, Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu Bóng chuyền, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác và phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Đồng thời nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

18. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – 3 TÍN CHỈ

Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp kiến thức cho sinh viên những hiểu biết kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nền quốc phòng an ninh; xây dựng quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam.

19. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ - AN NINH– 2 TÍN CHỈ

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

20. QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH– 3 TÍN CHỈ

Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 gồm 2 học phần 3 và 4: Quân sự chung và Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật. Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp kiến thức cho sinh viên bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng thực hành quân sự, có kỹ thuật, chiến thuật, sử dụng được một số loại vũ khí bộ binh; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

21. KINH TẾ VĨ MÔ – 3 TÍN CHỈ

Môn học Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như: Tổng sản phẩm quốc nội; Tổng sản phẩm quốc dân; Giá cả; Lạm phát; Việc làm; Tình trạng thất nghiệp; Tổng tiêu dùng; Đầu tư; Chi tiêu của chính phủ và thuế; Cung cầu tiền, lãi suất; Thâm hụt/thặng dư cán cân thương mại; Cán cân thanh toán; Tỷ giá hối đoái... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp người đọc tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế, phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế, bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.

22. KINH TẾ VI MÔ – 3 TÍN CHỈ

Học phần Kinh tế học vi mô trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kinh tế: hiểu được hoạt động của một nền kinh tế. Vai trò vị trí của các chủ thể kinh tế. Tương tác giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường. Vấn đề kinh tế mỗi chủ thể cần giải quyết. Cách thức lựa chọn các vấn đề kinh tế một cách tối ưu. Lựa chọn của các chủ thể khi hoạt động trong lĩnh vực độc quyền. Lựa chọn sử dụng đầu vào trên thị trường lao động và vốn...Vai trò của chính phủ và các tác động chính sách....Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những cách phân tích, cách tiếp cận để gắn lý luận với vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nhằm giúp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

23. KINH TẾ PHÁT TRIỂN– 2 TÍN CHỈ

Kinh tế học phát triển “ngoài việc nghiên cứu cách thức xã hội phân bổ có hiệu quả các nguồn lực sản xuất khan hiếm hiện có, cũng như sự phát triển bền vững của những nguồn lực này theo thời gian và những nội dung chính trị của những quyết định kinh tế, nó còn quan tâm đến những cơ chế về kinh tế, xã hội và thể chế cần thiết để ...tác động đến những chuyển đổi nhanh chóng về thể chế và cơ cấu của toàn thể xã hội, sao cho có thể mang lại một cách hiệu quả nhất những thành quả của những tiến bộ kinh tế cho hầu hết các tầng lớp nhân dân trong xã hội đó”. Môn học mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn mô hình tăng trưởng và đường lối phát triển kinh tế phù hợp với từng giai đoạn và phù hợp với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

24. KINH TẾ QUỐC TẾ– 2 TÍN CHỈ

Kinh tế quốc tế là môn học thuộc học phần kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản để hiểu biết quan hệ kinh tế giữa các nước thông qua các hình thức: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế ... trên thị trường thế giới; những ảnh hưởng của các quá trình trên đến sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Trong xu thế phát triển của kinh tế thế giới hiện nay, sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp không thể tách rời và chịu sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thế giới. Chính phủ và doanh nghiệp cần có chính sách, biện pháp để khai thác tối đa những lợi ích từ hội nhập kinh tế quốc tế.

25. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ– 3 TÍN CHỈ

Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ bao gồm 8 chương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính tiền tệ. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: tổng quan về tài chính, tiền tệ; tín dụng và lãi suất tín dụng; thị trường tài chính; các tổ chức trung gian tài chính; tài chính công và chính sách tài khóa; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; tài chính quốc tế. Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề cơ bản liên quan đến tài chính và tiền tệ.

26. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ– 2 TÍN CHỈ

Lý thuyết thống kê là môn học thuộc kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê học, nghiên cứu mặt lượng của số lớn các hiện tượng kinh tế xã hội phát sinh trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Nội dung của môn học nghiên cứu đối tượng, cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của thống kê học. Từ việc tìm hiểu khái quát 3 giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, phương pháp phân tích và dự báo thống kê. Vận dụng lý thuyết đã học vào phân tích sự biến động của các hiện tượng kinh tế - xã hội dưới hai góc độ: chỉ tiêu bình quân và tổng lượng biến

27. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN– 3 TÍN CHỈ

Nguyên lý kế toán là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Kế toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về kế toán, các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính, phương pháp kế toán, sổ kế toán và hình thức kế toán, hệ thống pháp lý kế toán, tổ chức công tác kế toán. Qua đó, giúp người học vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; áp dụng hiệu quả kiến thức về kế toán để thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị.

28. QUẢN TRỊ HỌC– 2 TÍN CHỈ

Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế toán. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị; thông tin và quyết định trong quản trị; các chức năng của quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra; thực hành những kiến thức cơ bản về quản trị và vận dụng các chức năng quản trị trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Người học có khả năng làm việc nhóm, thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tiễn, tiểu luận và thảo luận nhóm. Môn học này tạo tiền đề, cơ sở cho người học trong việc đề xuất các phương án và cách giải quyết vấn đề của doanh nghiệp. Người học có năng lực làm việc khoa học, sáng tạo. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

29. MARKETING CĂN BẢN– 2 TÍN CHỈ

Marketing căn bản là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế toán. Mục tiêu cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản của

Marketing căn bản có thể vận dụng những kiến thức căn bản về Marketing để triển khai các hoạt động Marketing tại các tổ chức (doanh nghiệp). Học phần Rèn luyện khả năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, khả năng chịu áp lực công việc, khả năng làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề phát sinh, tự tin và kiên trì theo đuổi mục tiêu. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

30. THUẾ- 2 TÍN CHỈ

Học phần thuế gồm 5 chương, nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thuế; giới thiệu 4 sắc thuế thông thường phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, cách xác định thuế phải nộp đối với từng sắc thuế của nghiệp vụ thuế đơn giản. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Đại cương về thuế; Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất, nhập khẩu; Thuế thu nhập doanh nghiệp. Học phần thuế thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng để có thể giải quyết những nghiệp vụ nhất định về thuế phát sinh trong doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

31. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP- 3 TÍN CHỈ

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về nội dung và vai trò của tài chính doanh nghiệp; mối quan hệ giữa tiền với thời gian và rủi ro; chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp; quản trị vốn bằng tiền, quản trị nợ phải thu và quản trị hàng tồn kho của doanh nghiệp. Học phần bao gồm các phần chính sau:

- + Tổng quan về tài chính doanh nghiệp
- + Giá trị theo thời gian của tiền
- + Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp
- + Vốn kinh doanh của doanh nghiệp
- + Quản trị vốn lưu động của doanh nghiệp

32. TIẾNG ANH 3 – 4 TÍN CHỈ

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình New English File - Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

33. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1- 4 TÍN CHỈ

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 - Unit 6) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng...

34. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2- 4 TÍN CHỈ

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là khối lượng kiến thức của 06 bài sau (Unit 7 - Unit 12) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng bán hàng qua điện thoại.

35. PHÁP LUẬT KINH TẾ- 3 TÍN CHỈ

Pháp luật kinh tế là bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Pháp luật kinh tế giới thiệu về địa vị pháp lý, quy chế tài chính của các chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam và giới thiệu một số hoạt động pháp luật kinh tế cụ thể

như hoạt động tín dụng, hoạt động kế toán - kiểm toán... Học phần pháp luật kinh tế trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại chủ thể kinh doanh hiện nay bao gồm: khái niệm, đặc điểm, quy chế tài chính của các loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về thành lập, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Nhằm giúp người học giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, học phần cũng giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án.

36. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1- 3 TÍN CHỈ

Kế toán tài chính 1 là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về công tác kế toán trong các đơn vị kinh tế, các nghiệp vụ và phương pháp, trình tự hạch toán kế toán của một số phần hành kế toán như kế toán vốn bằng tiền và vật tư, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; cũng như việc phản ánh các chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Môn học giúp người học hiểu và vận dụng nghiệp vụ các phần hành kế toán tại các doanh nghiệp. Từ đó, người học có thể phối hợp hoạt động thực hành kế toán các phần hành trên vào thực tiễn doanh nghiệp.

37. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2- 3 TÍN CHỈ

Học phần Kế toán tài chính 2 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp sản xuất. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành; kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh; kế toán các nghiệp vụ thanh toán và nguồn vốn chủ sở hữu; báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần Kế toán tài chính 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ tính giá thành; bán hàng và lập báo cáo tài chính trong hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

38. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 3- 3 TÍN CHỈ

Học phần Kế toán tài chính 3 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Kế toán các khoản đầu tư tài chính; Kế toán bất động sản đầu tư và thuê tài sản; Kế toán các khoản dự phòng và bút toán điều chỉnh; Báo cáo tài chính hợp nhất. Học phần Kế toán tài chính 3 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những

kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ về Đầu tư; Bất động sản; Dự phòng và Báo cáo tài chính hợp nhất trong hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

39. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP- 3 TÍN CHỈ

Học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích các chính sách tài chính doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình tăng trưởng dự báo tài chính doanh nghiệp. Học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện được việc lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính, xác lập tham mưu, tư vấn cho các cấp quản lý và mọi đối tượng quan tâm đến hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

40. CHUẨN MỰC BCTC QUỐC TẾ- 2 TÍN CHỈ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về kế toán quốc tế nói chung, các hội đồng chuẩn mực, sự cần thiết và quá trình hình thành CMBCTC quốc tế (IFRS), nội dung cơ bản của chuẩn mực kế toán quốc tế, so sánh chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Đồng thời giúp cho sinh viên tiếp cận thêm các thuật ngữ chuyên ngành kế toán và nắm được cách thức áp dụng CMBCTC quốc tế vào thực tế.

41. KIỂM TOÁN CĂN BẢN- 3 TÍN CHỈ

Học phần Kiểm toán căn bản thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những nội dung cơ bản chủ yếu trên góc độ lý luận về khái niệm, lịch sử hình thành, đối tượng, phạm vi và sự cần thiết khách quan của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường; phân loại hoạt động kiểm toán theo các tiêu chí khác nhau; một số thuật ngữ sử dụng trong lĩnh vực kiểm toán như sai sót, trọng yếu, cơ sở dữ liệu, bằng chứng kiểm toán, rủi ro kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ; phương pháp và quy trình kiểm toán; kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán và các loại ý kiến kiểm toán; tiêu chuẩn của kiểm toán viên hành nghề. Từ đó, người học có thể liên hệ đến lĩnh vực chuyên môn và bước đầu xác định được những nội dung có liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp riêng.

42. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 1- 3 TÍN CHỈ

Học phần Kế toán quản trị 1 trang bị cho sinh viên ngành kế toán các kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất của kế toán quản trị, đối tượng và phương pháp của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tổ chức công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp, kế toán quản trị các yếu tố sản xuất kinh doanh, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản

phẩm, lập báo cáo sản xuất trong các trung tâm chi phí. Sinh viên sẽ được học cách thức tạo ra các thông tin hỗ trợ các nhà quản trị trong quá trình ra quyết định tại doanh nghiệp.

43. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 2- 3 TÍN CHỈ

Học phần Kế toán quản trị 2 trang bị cho sinh viên ngành kế toán các kiến thức cơ bản về các nội dung: định giá bán trong doanh nghiệp; kế toán quản trị doanh thu và xác định kết quả kinh doanh; mối quan hệ giữa chi phí khối lượng và lợi nhuận; dự toán chi phí và phân tích chi phí kinh doanh lập các báo cáo về quản trị doanh nghiệp và thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn trong quản lý.

44. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH- 3 TÍN CHỈ

Học phần Kiểm toán Báo cáo tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Kiểm toán Báo cáo tài chính, bao gồm: bản chất, đối tượng, mục tiêu, nội dung, bằng chứng của kiểm toán BCTC, phương pháp, quy trình kiểm toán từng chu kỳ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời cũng qua đó giúp cho người học nắm được quy trình tổng hợp kết quả kiểm toán để lập Báo cáo kiểm toán.

45. HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN- 3 TÍN CHỈ

Học phần này cung cấp các khái niệm và các cách thức tổ chức, xử lý, đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, đồng thời giới thiệu về các chu trình kinh doanh và sự vận dụng chu trình kinh doanh vào công tác kế toán. Từ đó là cơ sở để có thể tiếp cận được nội dung và thực hiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Ngoài ra còn trang bị kỹ năng thực hành về tổ chức thông tin liên quan đến doanh nghiệp.

46. KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP- 2 TÍN CHỈ

Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về kế toán trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Khái quát về đơn vị HCSN và tổ chức kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các loại hoạt động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp như: quản lý các loại vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định, các nguồn kinh phí, các khoản thu, chi hoạt động và thu, chi sự nghiệp, thực hiện trong các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, vận dụng làm các bài tập tình huống trong các đơn vị HCSN và cách thức lập báo cáo tình hình tài chính và báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN

47. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ- 2 TÍN CHỈ

Học phần này cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của hệ thống KSNB và kiểm toán nội bộ, như: vai trò khuôn mẫu hệ thống kiểm soát nội bộ theo báo cáo của COSO; một số chu trình kinh doanh cơ bản trong DN; nội dung cơ bản về kiểm toán nội bộ; mối quan hệ của kiểm toán nội bộ với các chức năng quản trị trong doanh nghiệp; các bước công việc trong một cuộc kiểm toán nội bộ.

48. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP- 2 TÍN CHỈ

Học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: tỷ suất sinh lời và rủi ro; phương pháp xác định giá trái phiếu và cổ phiếu; đầu tư dài hạn và tiêu chuẩn đánh giá lựa chọn đầu tư; vận dụng phương pháp đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư.

49. QUẢN TRỊ CÔNG TY- 2 TÍN CHỈ

Học phần Quản trị công ty là học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ, bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế Toán. Học phần phân biệt rõ ràng giữa quản trị công ty với quản trị kinh doanh đồng thời nắm được các kiến thức liên quan đến các thiết chế vận hành bộ máy quản trị công ty. Sinh viên nắm được các kỹ năng quản trị công ty. Đồng thời giữ sự khách quan và minh bạch trong quản trị công ty, đồng thời tự giác tuân thủ các quy tắc và thông lệ tốt nhất về quản trị công ty. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

50. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – 2 TÍN CHỈ

Học phần Thị trường tài chính gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức căn bản nhất về thị trường tài chính. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về thị trường tài chính, sau đó nghiên cứu về các bộ phận chính của thị trường tài chính như thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối và đặc biệt đi sâu nghiên cứu về thị trường chứng khoán. Giúp các nhà phát hành, các nhà đầu tư chứng khoán nắm được những kiến thức cơ bản về cơ chế vận hành của thị trường chứng khoán, cách thức phát hành, giao dịch chứng khoán. Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của môn học người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi ra trường.

51. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI- 2 TÍN CHỈ

Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ chủ yếu của NHTM (nghiệp vụ huy động vốn tiền gửi, phát hành GTCG, nghiệp vụ thanh toán,

ng nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh vàng bạc, đá quý, dịch vụ NHĐT). Một số hình thức cấp tín dụng cơ bản của NHTM như cho vay tiêu dùng, cho vay bổ sung VLD, cho vay theo DADT, cho vay thấu chi, bảo lãnh.

52. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN- 2 TÍN CHỈ

Học phần Định giá tài sản bao gồm 3 chương, là một môn khoa học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiểu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt môn học giúp sinh viên nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, môn học rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

53. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ- 2 TÍN CHỈ

Học phần cung cấp kiến thức giúp người học hiểu và nắm vững các vấn đề cơ bản về dự án, dự án đầu tư, và quản trị dự án đầu tư, chức năng của quản trị dự án đầu tư. Hiểu và nắm vững những vấn đề cơ bản về hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc.

Nắm vững và vận dụng các vấn đề trong nội dung quản trị dự án đầu tư, đó là tổ chức và quản lý những vấn đề cụ thể trong dự án như quản lý thời gian của dự án; hiểu và vận dụng được kỹ thuật trình bày mạng công việc, Phương pháp PERT/CPM và phương pháp biểu đồ GANTT; nắm vững và vận dụng các kỹ thuật quản lý chi phí dự án; các vấn đề về quản lý chất lượng, rủi ro và đánh giá dự án đầu tư.

54. THỰC TẬP CUỐI KHÓA- 4 TÍN CHỈ

Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức ngành Kế toán. Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của báo cáo thực tập tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận báo cáo, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá báo cáo và kết quả thực tập của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường. Kỳ thực tập kéo dài 6 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập của mình.

55. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP- 6 TÍN CHỈ

Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Kế toán. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ đã học, nắm vững quy trình nghiệp vụ, vận dụng được kiến thức để phân tích giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế tài chính, kế toán ở các cơ sở thực tập, rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác Tài chính kế toán; ý thức tổ chức kỷ luật và chấp hành chế độ chính sách quản lý kinh tế tài chính của người cán bộ kế toán.

Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của khóa luận tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận đề tài khóa luận phù hợp với doanh nghiệp thực tập, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá khóa luận của sinh viên theo các tiêu chuẩn cung của nhà trường. Kỳ thực tập để viết khóa luận kéo dài 8 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải hoàn thiện bản khóa luận, nộp 2 bản cứng về bộ môn để giáo viên chấm.

Qua đợt thực tập và viết khóa luận sinh viên sẽ thu nhận được những kỹ năng thực hành, kỹ năng phân tích, đánh giá công tác kế toán ở doanh nghiệp.

2.8. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo

2.8.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m ²	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	11.300	Cơ sở
3.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	6.200	Cơ sở 3
4.	Phòng làm việc	Phòng	20	Cơ sở 3
5.	Phòng học	Phòng	53	Cơ sở 2,3
6.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2,3 746+1320=2066
7.	Máy chiếu	Máy	56	Cơ sở 2,3
8.	Thư viện	Phòng	02	Cơ sở 2,3
9.	Phòng máy	Phòng	02	Cơ sở 2 (60 máy)

				Cơ sở 3 (30 máy)
10.	Phòng luyện âm	Phòng	01	Cơ sở 3
11.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
12.	Máy tính để bàn	Bộ	44	Cơ sở 2,3
13.	Máy in	Máy	35	Cơ sở 2,3
14.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2,3
15.	Máy photocopy	Máy	3	Cơ sở 2,3
16.	Điều hòa không khí	Máy	88	Cơ sở 2,3
17.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 3
18.	Hệ thống hút mùi	Máy	16	Cơ sở 3

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 2.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136 Phạm Văn Đồng

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m2/ phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài	65 01 01 01	Thực hành

				Điều hòa	02	
--	--	--	--	----------	----	--

Bảng 2.2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
1	Giảng đường nhỏ	14	70 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 14	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	14	130 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 28	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính thực hành	01	130 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	60 01 01 01 02	Thực hành
4	Phòng học ngoại ngữ multimedia	01	70 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	30 01 01 01 01	Thực hành

c. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 200 m²

Diện tích phòng đọc: 100 m²

- Số chỗ ngồi: 50; Số lượng máy tính: 05.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

d. Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành Kế toán

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
1.1.KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				
Các học phần bắt buộc				
1.1.1	Kiến thức giáo dục Đại cương			
1	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Elementary Student's book, Oxford University Press (2007);	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)
			[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Elementary Workbook, Oxford University Press (2007)	[2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Elementary, Cambridge University Press (2010)
			[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 01 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Elementary, Cambridge University Press (2007)
2	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Student's book, Oxford University Press (2007);	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)
			[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007)	[2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2010)
			[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 02 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2007)
3	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Triết học Mác-Lênin- Bộ GD và ĐT	1. Mác và Angghen toàn tập T20 2. Lênin toàn tập T18 và T29
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	GT Kinh tế chính trị Mác - Lê nin- NXB Bộ GD-ĐT năm	TL1.GT Quốc gia 2002 TL2. Mác và Angghen toàn tập T4
5	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	GT Chủ nghĩa xã hội khoa học - Bộ GD ĐT	TL1. GT Quốc Gia 2002. TL2. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Mác và Angghen.

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
6	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	TL1. Hồ Chí Minh toàn tập - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội TL2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh
7	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	TL1. Đảng Cộng sản Việt Nam, TL2.Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc toàn tập - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. TL3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	TS.Trương Hồng Hải (chủ biên) – Pháp luật đại cương - NXB Thống kê, 2013	TL1. Giáo trình Pháp luật đại cương, Học viện Tài chính – NXB Tài chính, 2009. TL2. Đại học Luật Hà Nội (2017), Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, NXB Tư Pháp, Hà Nội
9	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	Toán cao cấp-NXB Thống kê - năm 2017	TL1. Demidovich, Problems in mathematical analysis, Mir, 1977 (bản dịch tiếng Việt)
10	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	Giáo trình Lý thuyết Xác suất và thống kê toán - Nguyễn Văn Bày; Trường ĐH Thương Mại, NXB , Hà Nội 2018	TL1.Xác suất Thống kê - Đào Hữu Hồ, NXB ĐHQG, Hà Nội 2004. TL2.Bài tập Xác suất và thống kê toán, Đào Hữu Hồ, Xác suất Thống kê, NXB ĐHQG, Hà Nội 2004 - Nguyễn Cao Văn – Trần Thái Ninh – Nguyễn Thế Hệ, Trường ĐHKQTĐ, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội 2005.
11	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
12	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm,	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
			Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
1.1.2	Giáo dục thể chất			
13	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	Giáo trình bóng chuyền	TL1. Tài liệu giảng dạy môn bóng chuyền TL2. Tài liệu học tập môn bóng chuyền.
14	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	Giáo trình cầu lông	TL1. Tài liệu giảng dạy môn cầu lông TL2. Tài liệu học tập môn cầu long.
15	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	Giáo trình Điền kinh	TL1. Tài liệu tham khảo môn điền kinh TL2. Tài liệu tham khảo cự ly chạy ngắn và bài tập.
1.1.3	Giáo dục quốc phòng – an ninh			
16	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
17	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
18	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 2, NXB Giáo Dục.	TL1. Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu. TL2. Huấn luyện Điều lệnh đội ngũ. TL3. Năm kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương. NXB Quân đội.
Các học phần tự chọn				
19	DCB.03.08	Xã hội học	GT Xã hội học, Chủ biên: TS Nguyễn Văn Sanh	TL1. GT Xã hội học, viện XHH. TL2. GT Xã hội học, khoa XHH, ĐHQG.
20	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu	1. Kỹ năng thuyết trình - PGS.TS. Dương Thị Liễu (chủ biên). Nxb ĐH Kinh tế Quốc dân – 2019. 2. Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng – Đại	TL1. Kỹ thuật soạn thảo văn bản - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. TL2. Kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản – Học viện

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
			học Luật Hà Nội – Nhà xuất bản Tư pháp.	Hành chính Quốc gia, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
1.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
1.2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành			
	Các học phần bắt buộc			
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Giáo trình Nguyễn Văn Dàn Kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài chính 2018.	TL1.Kinh tế học vĩ mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. TL2.Kinh tế học vĩ mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Giáo trình Kinh tế vi mô - Nguyễn Văn Dàn (2011), Kinh tế học vi mô 1, NXB Tài chính.	TL1.Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. TL2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
	Các học phần tự chọn			
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	TS. Nguyễn Đình Hợi : Bài giảng kinh tế phát triển.	TL1. TS. Nguyễn Đình Hợi (Chủ biên), Giáo trình kinh tế phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội - 2008 TL2. PGS.TS. Đinh Văn Hải và TS Lương Thu Thủy (Đồng chủ biên) và tập thể tác giả, Kinh tế phát triển:, NXB Tài chính, Hà Nội – 2015
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	Giáo trình Kinh tế quốc tế, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, 2010.	TL1.Giáo trình kinh tế quốc tế - Nhà XB Giáo dục 2002, chủ biên Hoàng Kinh TL2.Tập bài giảng và slides của giảng viên.
1.2.2	Kiến thức cơ sở ngành			
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	1. Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội – GS.TS. Trương Mộc Lâm. NXB Thống Kê 2013.	TL1: Giáo trình Tài chính – Tiền tệ. Học viện Tài chính. Phạm Ngọc Dũng và Đinh Xuân Hạng. NXB Tài chính 2011 TL2: Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ; Trường Đại học KTQD, chủ biên PGS.TS. Cao Thị Ý Nhi & TS. Đặng Anh Tuấn, NXB Đại học KTQD, năm 2018

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	PGS.,TS. Phạm Thị Kim Vân và TS. Chu Văn Tuấn- GT Lý thuyết thống kê và phân tích dự báo – Nhà XB Tài chính, năm 2013.	TL1. PGS.,TS Phạm Thị Kim Vân - Phân tích và dự báo thống kê – Nhà XB Tài chính, năm 2013. TL2. PGS.,TS Phạm Thị Kim Vân & TS. Chu Văn Tuấn - Bài tập lý thuyết thống kê và phân tích dự báo - Nhà XB Tài chính 2008.
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	Giáo trình Nguyên lý kế toán (HVTC)	TL1: Giáo trình Nguyên lý kế toán : Đại học Kinh tế quốc dân , Đại học kinh tế Hồ Chí Minh TL2. Nguyên lý Kế toán Mỹ TL3. Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Nguyên lý kế toán
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	GT Quản trị học – PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền – NXB Tài chính, 2011	TL1: Giáo trình Quản lý học, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2013 TL2: Quản trị học, NXB ĐH Quốc gia Hồ Chí Minh, 2007
29	DQK.01.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	Marketing căn bản, GS.TS Trần Minh Đạo, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012	TL1: Marketing căn bản, PGS.TS Đào Thị Minh Thanh & Th.S Ngô Minh Cách, NXB Tài Chính, 2010 TL2: Quản trị Marketing, GS.TS Trần Minh Đạo, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012
30	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	Giáo trình: Thuế, Chủ biên PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài; TS.Tôn Thu Hiền - Nhà XB Tài chính 2019	TL1: Giáo trình Thuế tiêu dùng Chủ biên: PGS,TS. Vương Thị Thu Hiền Nhà XB Tài chính năm 2014 TL2: Sách bài tập: Hướng dẫn thực hành môn học thuế; Chủ biên:PGS,TS.Lê Xuân Trường; PGS,TS.Vương Thị Thu Hiền Nhà XB Tài chính.
31	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập 1; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, chủ biên: TS. Bạch Đức Hiền, NXB Thống Kê 2015	TL1: Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập; Học viện Tài chính, chủ biên: TS. Bùi Văn Vân & TS. Vũ Văn Ninh, NXB Tài chính, 2013 TL2: Tài chính doanh nghiệp; chủ biên: Ross Weterfield Jaffe, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2017
32	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
			Intermediate Student's book, Oxford University Press (2007); [2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007) [3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 03 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012) [2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Pre-Intermediate, Cambridge University Press (2010) [3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre-Intermediate, Cambridge University Press (2007)
33	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1	[1]. Finance 1 (Unit 1 – 6); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press [2]. Self-study Material for Non-Major Students – English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge [2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
34	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2	[1]. Finance 1 (Unit 7 – 12); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press [2]. Self-study Material for Non-Major Students – English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge [2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
35	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	Giáo trình Pháp luật kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, TS. Trương Hồng Hải và Ths. LS. Đỗ Quốc Quyền (đồng chủ biên), NXB Thống kê, Hà Nội, 2015.	TL1. Phạm Hoài Huấn (2019), Luật Doanh nghiệp Việt Nam: tinh huống - dẫn giải – bình luận, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật. TL2. Trương Thanh Đức (2018), Luận giải về Luật Doanh nghiệp hiện hành, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
1.2.3	Kiến thức chuyên ngành			
Các học phần bắt buộc				
36	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	TL1: Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân. TL2: Kế toán tài chính- ĐH kinh tế Hồ Chí Minh TL3: Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 1 theo thông tư 200, thông tư 133-

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
				Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
37	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	TL1: Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân, TL2: Kế toán tài chính -ĐH Kinh tế Hồ Chí Minh TL3: Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 2 theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
38	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp(Corporate finance analysis)	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp; Học viện Tài chính, chủ biên: PGS.TS. NGƯT. Nguyễn Trọng Cơ & PGS.TS Nghiêm Thị Thà, Nhà xuất bản Tài chính năm 2015.	TL1: GT Phân tích báo cáo tài chính; Trường Đại học Kinh tế quốc dân, chủ biên: GS.TS. Nguyễn Văn Công, NXB Đại học KTQD, năm 2019. TL2: Giáo trình Phân tích tài chính; chủ biên: PGS.TS. Trần Thị Thanh Tú, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2021
39	DKT.01.41	Chuẩn mực BCTC quốc tế	Giáo trình Chuẩn mực BCTC quốc tế – Học viện tài chính - NXB Tài chính 2019	TL1: Các văn bản pháp quy về kế toán: Luật kế toán 2003, Chuẩn mực kế toán. TL2:Các tài liệu tham khảo liên quan đến kế toán: Lý thuyết hạch toán kế toán, Chuẩn mực BCTC quốc tế của các trường đại học.
40	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán (Đại học Tài chính - ngân hàng HN) ThS. Đậu Ngọc Châu, TS Nguyễn Việt Lợi	TL1. Giáo trình lý thuyết kiểm toán HVTC TL2. Giáo trình lý thuyết kiểm toán Đại học KTQD- Nguyễn Quang Quỳnh - năm 2017
41	DKT.01.22	Kế toán tài chính 3 (Financial Accounting 3)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	TL1. Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân. TL2. Kế toán tài chính -ĐH Kinh tế Hồ Chí Minh. TL3. Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 3 theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
42	DKT.01.43	Kế toán quản trị 1	Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp (XB 2016 -	TL1: Giáo trình Kế toán quản trị - HVTC

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
		(Management Accounting 1)	Trường ĐH Tài chính ngân hàng Hà nội)	TL2: Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh -KTQT Đại học kinh tế HCM, TL3: Kế toán quản trị theo hệ thống Mỹ, Câu hỏi và bài tập Kế toán quản trị, Kế toán chi phí
43	DKT.01.44	Kế toán quản trị 2 (Management Accounting 2)	Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp (XB 2016 - Trường ĐH Tài chính ngân hàng Hà nội)	TL1: Giáo trình Kế toán quản trị - HVTC TL2: Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh -KTQT Đại học kinh tế HCM, TL3: Kế toán quản trị theo hệ thống Mỹ, Câu hỏi và bài tập Kế toán quản trị, Kế toán chi phí
44	DKT.02.13	Kiểm toán Báo cáo tài chính (Financial statement audit)	ThS. Đậu Ngọc Châu, TS Nguyễn Viết Lợi - Giáo Trình Kiểm toán Báo cáo tài chính - Học viện tài chính - NXB Tài chính, 2012	TL1. GT Kiểm toán Đại học Kinh tế TP HCM TL2. Giáo trình Kiểm toán tài chính Đại học KT Quốc dân
45	DKT.01.26	Hệ thống thông tin kế toán	[1]. TS. Nguyễn Hoàn, TS. Phạm Xuân Kiên, 2019, Giáo trình Hệ thống thông tin kế toán, NXB Lao động – Xã hội.	[1]. PGS.TS. Nguyễn Hữu Ánh, PGS.TS. Trần Trung Tuấn, 2021, Giáo trình Hệ thống thông tin kế toán, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. [2]. Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, 2016, Hệ thống thông tin kế toán tập 1, 2, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Các học phần tự chọn				
46	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	Giáo trình Kế toán Hành chính sự nghiệp (HVTC)	TL1: Hệ thống Chuẩn mực Kế toán công, TL2: Tổ chức công tác kế toán công, TL3: Câu hỏi và bài tập Kế toán hành chính sự nghiệp. Thông tư 107
47	DKT.02.24	Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ	[1] Phan Trung Kiên (2022), Giáo trình Kiểm toán nội bộ, NXB Đại học KTQD [2] Nguyễn Hữu Ánh (2021), Giáo trình Kiểm soát nội bộ, NXB Đại học KTQD	[1]. Các văn bản pháp quy về kế toán Luật kế toán 2003, Chuẩn mực kế toán. [2]. Tài liệu COSO.
48	DKT.02.38	Quản trị tài chính doanh nghiệp		
1.2.4	Kiến thức bổ trợ			

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
Các học phần bắt buộc				
49	DQK.02.39	Quản trị công ty		
50	DTN.02.18	Thị trường tài chính(Financial market)	Giáo trình Thị trường tài chính - Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, Nhà xuất bản thống kê-năm 2015	TL1: Giáo trình Thị trường tài chính - PGS.TS Hoàng Văn Quỳnh-PGS TS Nguyễn Thị Hoài Lê . NXB Tài chính 2015. TL2: Thị trường Tài chính, chủ biên PGS.TS Nguyễn Đăng Dòn, NXB Phương đông
51	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)		
Các học phần tự chọn				
52	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	Giáo trình Định giá tài sản, Học viện Tài chính, chủ biên: TS. Nguyễn Minh Hoàng – TS. Phạm Văn Bình, NXB Tài chính, năm 2018.	TL1: Giáo trình Phân tích và định giá tài sản tài chính; Học viện Tài chính, chủ biên: PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh & Ths Lê Thị Hằng Ngân, NXB Tài chính, năm 2016 TL2: Nguyên lý chung định giá tài sản; chủ biên TS. Phạm Tiến Đạt, NXB: Tài chính, năm 2015
53	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	ThS Phan Thùy Dương, ThS Bùi Minh Lý (2015). Giáo trình Quản trị dự án. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội	TL1: Georges Hirsch (1994). Quản lý dự án. Nhà xuất bản giáo dục và trung tâm Pháp-Việt TL2: Harld Kerxner (1998). Project management - A systems approche to planning

2.8.2. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình²

² Liệt kê các GV dự kiến tham gia giảng dạy các học phần thuộc CTĐT

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị
1	Đinh Thế Lạp	1950	Nam	ThS	Triết học	Đại cương
2	Nguyễn Đình Hợi	1949	Nam	TS	Kinh tế chính trị	Đại cương
3	Nguyễn Thị Hằng	1989	Nữ	ThS	Triết học	Đại cương
4	Nguyễn Thị Nguyên	1979	Nữ	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
5	Nguyễn Thu Hương	1988	Nữ	ThS	Triết học	Đại cương
6	Nguyễn Đức Khâm	1958	Nam	CN	Sĩ quan Luật	Đại cương
7	Bùi Văn Hoan	1992	Nam	CN	GDTC	Đại cương
8	Nguyễn Văn Sanh	1961	Nam	TS	Triết học	Đại cương
9	Phạm Đình Hòe	1955	Nam	PGS. TS	Kinh tế chính trị	Đại cương
10	Phạm Thị Quỳnh Nga	1998	Nữ	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
11	Nguyễn Thị Thu Vân	1962	Nữ	TS	Luật	Pháp luật kinh tế
12	Đỗ Quốc Quyền	1977	Nam	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
13	Vũ Thị Toán	1956	Nữ	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
14	Nguyễn Thị Thu Hương	1988	Nữ	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
15	Phạm Minh Chiêu	1963	Nam	TS	Luật	Pháp luật kinh tế
16	Nguyễn Thị Diễm	1996	Nữ	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
17	Nguyễn Thị Liên	1954	Nữ	PGS. TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
18	Bạch Đức Hiền	1950	Nam	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
19	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1982	Nữ	Ths	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
20	Dương Thị Tuệ	1950	Nữ	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
21	Nguyễn Phương Nga	1983	Nữ	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
22	Vũ Văn Quyền	1992	Nam	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
23	Lưu Đức Tân	1989	Nam	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
24	Phan Thị Thảo	1997	Nữ	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
25	Nguyễn Thị Quyên	1986	Nữ	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
26	Vũ Thị Thúy Hương	1974	Nữ	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
27	Lê Quang Bính	1956	Nam	TS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
28	Trần Văn Dung	1953	Nam	TS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
29	Nguyễn Thị Hòa	1958	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
30	Nguyễn Thị Lan Anh	1991	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
31	Phan Thị Thu Huyền	1988	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
32	Mai Thị Kim Hoàng	1979	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
33	Trần Thị Thúy	1980	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
34	Nguyễn Văn Dậu	1957	Nam	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
35	Nguyễn Thị Hải	1986	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
36	Nguyễn Thị Thảo	1987	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
37	Vũ Thị Thanh Ngọc	1984	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
38	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	1998	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán

39	Trần Thị Hà	1976	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
40	Phạm Cẩm Vân	1982	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
41	Ngô Xuân Ty	1957	Nam	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
42	Quách Thị Hằng	1994	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
43	Giang Ngọc Hà Linh	1998	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
44	Nguyễn Minh Ánh	1998	Nữ	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
45	Hoàng Văn Tường	1977	Nam	TS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
46	Nguyễn Thị Hải Vân	1986	Nữ	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
47	Đinh Hoài Nam	1977	Nam	TS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
48	Đậu Ngọc Châu	1953	Nam	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
49	Hoàng Tuấn Anh	1977	Nam	ThS	Kiểm toán	Kế toán - Kiểm toán
50	Võ Thị Đào	1989	Nữ	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
51	Nguyễn Thị Lạng	1992	Nữ	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
52	Bùi Đình Chung	1991	Nam	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
53	Nguyễn Thông Thái	1953	Nam	TS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
54	Lê Thu Huyền	1989	Nữ	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
55	Lê Thành Trung	1988	Nam	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
56	Bùi Thị Hương Trang	1996	Nữ	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
57	Phùng Văn Ôn	1955	Nam	TS	CNTT	Công nghệ thông tin
58	Vũ Minh Tâm	1984	Nữ	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
59	Bùi Thị Thu Hiền	1987	Nữ	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
60	Trần Thị Hằng	1991	Nữ	ThS	Toán	Công nghệ thông tin
61	Đỗ Trung Tuấn	1957	Nam	PGS. TS	CNTT	Công nghệ thông tin
62	Trương Đình Đạt	1994	Nam	ThS	Toán	Công nghệ thông tin
63	Đinh Thị Lộc	1998	Nữ	CN	CNTT	Công nghệ thông tin
64	Nguyễn Thị Định	1956	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
65	Nguyễn Thị Thanh Hòa	1983	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
66	Phạm Hồng Phượng	1984	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
67	Nguyễn Thị Hồng Mai	1990	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
68	Lê Thị Yên	1988	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
69	Đông Thị Huyền Trang	1993	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
70	Phạm Thị Thu Nga	1979	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
71	Hoàng Thị Xuân Hồng	1980	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
72	Cao Ngọc Anh	1993	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ

2.8.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

2.9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.10. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh

2.10.1 Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước

Đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KT năm 2022 với các Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KT trước, gồm 2 Chương trình đào tạo được phê duyệt tại các quyết định số QĐ: số 82/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/03/2016 và số 214/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Các phiên bản về CTĐT được đối sánh theo Bảng sau:

Bảng đối sánh giữa các phiên bản

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ.	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Không xác định các chuẩn đầu ra	Xác định 10 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm:	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm:

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
			kiến thức, kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm	kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
3	Chương trình đào tạo			
	Khối kiến thức (tín chỉ)			
	Tổng số	137	134	134
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	44	43	43
	Lý luận chính trị, pháp luật	10	11	13
	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	15	13	11
	Ngoại ngữ	8	8	8
	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11	11	11
	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	93	91	91
	Cơ sở khối ngành	8	8	8
	Cơ sở ngành	34	32	32
	Chuyên ngành	33	33	33
Bổ trợ	8	8	8	
Thực tập CK và Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp	10	10	10	

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
4	Đề cương chi tiết học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần Đề cương chi tiết các học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO). + Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần Trong đề cương chi tiết các học phần: + Cập nhật lại các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO). + Bổ sung đánh giá mức độ đạt CDR của học phần.
5	Phương pháp dạy – học	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thực hành phòng máy tính, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thuyết giảng, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp.	Thuyết trình tích cực, phát vấn, giải quyết vấn đề, đóng vai, tình huống, học theo đề án, thảo luận nhóm, bài tập, bài tập lớn, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp
6	Phương pháp đánh giá	Chuyên cần, kiểm tra 01 tiết, chấm bài tập lớn, thi hết học phần, chấm	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ,	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ,

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
		thực tập doanh nghiệp, chấm khóa luận tốt nghiệp	chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp	chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo tổng hợp, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp

2.10.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo ngành Kế toán của các cơ sở giáo dục khác

2.10.2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh

a) Cơ sở đào tạo trong nước

- Trường Đại học Cửu Long: Trường được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-TTg ngày 05 tháng 1 năm 2000 của Thủ tướng chính phủ. Trường Đại học Cửu Long là trường đại học ngoài công lập đầu tiên của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Năm 2018 Trường Đại học Cửu Long được chính phủ chính thức cho chuyển đổi sang loại hình tư thực, theo quyết định số 1293/QĐ-TTg, ngày 02/10/2018.

- Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp: Trường được thành lập theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp I, tiền thân là Trường Trung cấp Kỹ thuật III, được thành lập năm 1956.

b) Cơ sở đào tạo nước ngoài

Đại học Công nghệ Sydney (Úc): Tọa lạc ở trung tâm của một trong những thành phố đa dạng nhất thế giới, Đại học Công nghệ Sydney (UTS) thành lập từ năm 1964 với tên gọi New South Wales Institute of Technology. Từ năm 1988, trường đổi tên thành trường Đại học Công nghệ Sydney.

2.11.2.2 Đối sánh chương trình đào tạo

Dưới đây là Bảng đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KT của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội năm 2022 với Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán năm 2022 của Trường Đại học Cửu và Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp và Trường Đại học Công nghệ Sydney (Úc):

Nội dung đối sánh được thể hiện cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí đối sánh	Trường đại học TC-NH Hà Nội	Trường đại học Cửu Long	Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp	Đại học Công nghệ Sydney (Úc):
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 16 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm và vị trí việc làm	Xác định 12 mục tiêu cụ thể theo 4 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ tin học, ngoại ngữ	
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 17 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm và vị trí việc làm, khả năng học tập nâng cao trình độ.	Xác định 25 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3	Chương trình đào tạo:	Có bản mô tả	Có bản mô tả	Có bản mô tả	
	Tổng số (Tín chỉ)	134	120	136	150
	Kiến thức giáo dục đại cương	43	27	38	
	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	93	98	150
	Cơ sở khối ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành (tự chọn và bắt buộc, bổ trợ)	81	83	89	150
	Thực tập cuối khóa và Khóa	10	10	9	

STT	Tiêu chí đối sánh	Trường đại học TC-NH Hà Nội	Trường đại học Cửu Long	Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp	Đại học Công nghệ Sydney (Úc):
	luận tốt nghiệp				
4	Các học phần của CTĐT (số lượng)	55	62	62	
5	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.	Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 891/QĐ-ĐHCL ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Cửu Long.	Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.	
6	Phương pháp/Cách thức đánh giá	Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành KT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.	Không đề cập trong Bản mô tả chương trình	Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 10 tháng 09 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ	

2.11. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo

2.11.1 Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

- Năm 2016: Quyết định số 81/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/03/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2019: Quyết định số 214/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2022: Quyết định số 334/QĐ-ĐHTNH ngày 04/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

2.11.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Kế toán đã được ban hành theo Quyết định số 334/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 04/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022

VIỆN TRƯỞNG



PGS.-TS. Phạm Ngọc Ánh



TS. Hoàng Văn Tường